

Số: /QĐ-SNN

Bắc Giang, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt danh sách, số lượng và dự toán hỗ trợ trồng cây phân tán (đợt 2) của năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

#### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Văn bản số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang: số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 về việc Phê duyệt dự án Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang; số 1530/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc giao kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 tỉnh Bắc Giang;

*Căn cứ Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố giá và tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;*

*Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc ủy quyền quyết định một số nội dung thuộc lĩnh vực lâm nghiệp;*

Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo thực hiện dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tại tờ trình số 6/TTr-BCĐ ngày 29/02/2024; báo cáo thẩm định số 26/BC-KL ngày 29/02/2024 của Chi cục Kiểm lâm.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách, số lượng và dự toán hỗ trợ trồng cây phân tán (đợt 2) của năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

### **1. Tên công trình, chủ đầu tư**

- Tên công trình: Hỗ trợ trồng cây phân tán (đợt 2) của năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Dự án: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.

- Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Giang.

- Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp đến từng tổ chức; hộ gia đình, cá nhân.

### **2. Địa điểm**

Trên địa bàn 59 xã, thị trấn thuộc 07 huyện, thị xã: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa, Tân Yên, thị xã Việt Yên và một số tổ chức đoàn thể như: Đoàn thanh niên, Bảo hiểm xã hội, Hội phụ nữ, cơ sở chăm sóc người tâm thần, hạt quản lý đê điều trực thuộc các Sở, ban, ngành của tỉnh Bắc Giang.

### **3. Mục tiêu**

Góp phần hoàn thành chỉ tiêu trồng mới 6,4 triệu cây phân tán trong năm 2024 theo Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021 – 2025 được điều chỉnh tại văn bản số 266/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND tỉnh.

### **4. Nội dung và qui mô công trình**

#### **4.1 Nội dung**

a) *Loài cây trồng:* Keo tai tượng (*sản xuất từ hạt nhập nội*); Keo lai các dòng BV10, BV16, BV33, AH1, MA1 (*sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy*

mô); Bạch đàn lai các dòng U6, DH32-29, UP (sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô); Keo lá tràm dòng AA9 (sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô); Keo lai dòng AH1 (sản xuất bằng phương pháp đâm hom).

b) Phương thức trồng: Trồng phân tán.

c) Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Cây Keo tai tượng (sản xuất từ hạt nhập nội) có quy cách bầu tối thiểu 6,0 x10 cm; cây con từ 3 đến 5 tháng; chiều cao vút ngọn từ 25,0 đến 35,0 cm; đường kính cổ rễ từ 0,3 cm đến 0,4 cm; số lần đảo bầu tối thiểu từ 2 lần trở lên; Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh. Số lượng: 10.000 cây;

+ Cây Keo lai các dòng: BV10, BV16, BV33, AH1, MA1 (sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô) có quy cách bầu tối thiểu 6,0 x10 cm; cây con từ 2 đến 5 tháng; chiều cao vút ngọn từ 25,0 đến 35,0 cm; đường kính cổ rễ từ 0,3 cm đến 0,4 cm; số lần đảo bầu tối thiểu từ 2 lần trở lên; cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 10 đến 15 lá. Số lượng: 678.450 cây;

+ Bạch đàn lai các dòng: U6, DH 32-29, UP (sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô) có quy cách bầu tối thiểu 6,0 x10 cm; cây con từ 2 đến 4 tháng; chiều cao vút ngọn từ 20,0 đến 35,0 cm; đường kính cổ rễ từ 0,3 cm đến 0,4 cm; số lần đảo bầu tối thiểu từ 2 lần trở lên; cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 14 đến 16 lá. Số lượng: 477.900 cây;

+ Cây Keo lá tràm dòng AA9 (sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô) có quy cách bầu tối thiểu 7,0 x10 cm; cây con từ 3 đến 4 tháng; chiều cao vút ngọn từ 25,0 đến 35,0 cm; đường kính cổ rễ từ 0,3 cm đến 0,4 cm; số lần đảo bầu tối thiểu từ 2 lần trở lên; cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh. Số lượng: 300 cây;

+ Cây Keo lai dòng AH1 (sản xuất bằng phương pháp đâm hom) có quy cách bầu tối thiểu 6,0 x10 cm; cây con từ 2 đến 4 tháng; chiều cao vút ngọn từ 25,0 đến 35,0 cm; đường kính cổ rễ từ 0,3 cm đến 0,4 cm; số lần đảo bầu tối thiểu từ 2 lần trở lên; cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 10 đến 15 lá. số lượng: 15.000 cây.

#### 4.2 Quy mô

Hỗ trợ trồng cây phân tán đợt 2 của năm 2024 trên địa bàn 169 thôn, tiểu khu của 59 xã, thị trấn thuộc 07 huyện, thị xã: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa, Tân Yên, thị xã Việt Yên và một số tổ chức đoàn thể như: Đoàn thanh niên, Bảo hiểm xã hội, Hội phụ nữ, cơ sở chăm sóc người tâm thần, hạt quản lý đề điều trực thuộc các Sở, ban ngành của tỉnh Bắc Giang với tổng số 1.143 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia. Tổng số cây hỗ trợ là **1.181.650** cây, chi tiết theo biểu sau:

TT	Huyện	Số Thôn,(TK)	Số Xã, thị trấn	Số tổ chức hộ gia đình, cá nhân	Số cây hỗ trợ (cây)
<b>I</b>	<b>UBND các huyện, thị xã</b>	<b>169</b>	<b>59</b>	<b>1.138</b>	<b>982.050</b>
1	Sơn Động	28	8	669	374.250
2	Lục Ngạn	21	10	107	258.300
3	Lục Nam	43	16	131	110.250
4	Yên Thế	12	4	50	22.950
5	Hiệp Hòa	5	3	17	13.850
6	Tân Yên	48	13	127	99.300
7	Thị xã Việt Yên	12	5	37	103.150
<b>II. Các cơ quan, đơn vị</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>199.600</b>
1	Tinh đoàn Bắc Giang			1	191.000
2	Hội phụ nữ tỉnh			1	7.000
3	Sở LĐTB&XH (Cơ sở chăm sóc người tâm thần)			1	1.000
4	Bảo hiểm xã hội thị xã Việt Yên			1	450
5	Hạt quả lý đề điều Yên Dũng			1	150
<b>Tổng cộng</b>		<b>169</b>	<b>59</b>	<b>1.143</b>	<b>1.181.650</b>

*(Kèm theo danh sách và dự toán của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)*

### 5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu

Trồng cây phân tán được triển khai thực hiện trên trồng ven đường phố, trồng trong công viên, vườn hoa, quảng trường, khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, các công trình tín ngưỡng, khu văn hóa lịch sử, tôn giáo và các công trình công cộng khác, khu cụm công nghiệp; trên đất vườn, ven đường, bờ vùng, bờ đồng, các diện tích đất nhỏ lẻ khác có diện tích dưới 3.000 m<sup>2</sup>...vv.

**6. Tổng dự toán: 4.309.450.000 đồng** (Bốn tỷ, ba trăm linh chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó:

a) Chi phí xây dựng: Chi phí mua cây giống là: 4.291.465.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm chín mươi một triệu, bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng).

*Chi tiết các huyện theo biểu 01 đính kèm.*

b) Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu 0,281% là 13.265.000 đồng (*Mười ba triệu, hai trăm sáu mươi năm nghìn đồng*).

c) Chi phí thẩm định mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu 0,1% là : 4.720.000 đồng (*Bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng*).

**7. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách Trung ương

**8. Thời gian thực hiện:** Năm 2024

**9. Các nội dung khác:** Theo Tờ trình số 06/TTr-BCĐ ngày 29/02/2024 của Ban Chỉ đạo thực hiện dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang và báo cáo thẩm định số 26/BC-KL ngày 29/02/2024 của Chi cục Kiểm lâm.

**Điều 2.** Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị: Phòng KHTC - Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Kiểm lâm và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Giám đốc, PGĐ Sở (ô. Quý);
- Sở Lao động TB&XH;
- Hội LHPN tỉnh;
- Tỉnh đoàn Bắc Giang;
- UBND các huyện, TP;
- Chi cục Kiểm lâm (07);
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Hà Minh Quý**

**Biểu : Dự toán chi tiết chi phí mua cây giống phân theo các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày / /2024 của Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Giang)

TT	Huyện, thị xã và các cơ quan đơn vị	Số cây phân theo loài (cây)											Tổng số cây (cây)	Số tiền (đồng)
		Keo tai tượng (SX từ hạt nhập nội)	Keo lai dòng BV10 (mô)	Keo lai dòng BV16 (mô)	Keo lai dòng BV33 (mô)	Bạch đàn lai dòng U6 (mô)	Keo lá tràm dòng AA9 (mô)	Keo lai dòng AH1 (mô)	Keo lai dòng MA1 (mô)	Keo lai dòng AH1 (hom)	Bạch đàn lai dòng UP (mô)	Bạch đàn cự vĩ DH32-29(Mô)		
<b>I</b>	<b>UBND các huyện, thị xã</b>	-	<b>83.950</b>	-	-	<b>31.400</b>	<b>300</b>	<b>501.500</b>	<b>2.650</b>	-	-	<b>362.250</b>	<b>982.050</b>	<b>3.594.370.000</b>
1	Son Động		14.050			2.000		298.000				60.200	374.250	1.378.505.000
2	Lục Ngạn							200.900				57.400	258.300	949.970.000
3	Lục Nam		25.100			1.000						84.150	110.250	399.410.000
5	Yên Thế		9.450			1.500		300				11.700	22.950	83.595.000
6	Hiệp Hòa		13.350									500	13.850	51.195.000
7	Tân Yên		22.000									77.300	99.300	359.680.000
8	Thị xã Việt Yên					26.900	300	2.300	2.650			71.000	103.150	372.015.000
<b>II. Các cơ quan, đơn vị</b>		<b>10.000</b>	<b>27.150</b>	<b>38.100</b>	<b>25.100</b>	-	-	-	-	<b>15.000</b>	<b>5.500</b>	<b>78.750</b>	<b>199.600</b>	<b>697.095.000</b>
1	Tinh đoàn Bắc Giang	10.000	27.000	38.100	25.100					15.000	5.500	70.300	191.000	666.120.000
2	Hội phụ nữ tỉnh											7.000	7.000	25.200.000

3	Sở LĐTB&XH (Cơ sở chăm sóc người tâm thần)											1.000	1.000	3.600.000
4	Bảo hiểm xã hội thị xã Việt Yên											450	450	1.620.000
5	Hạt quả lý đê điều Yên Dũng		150										150	555.000
<b>Tổng Cộng</b>		<b>10.000</b>	<b>111.100</b>	<b>38.100</b>	<b>25.100</b>	<b>31.400</b>	<b>300</b>	<b>501.500</b>	<b>2.650</b>	<b>15.000</b>	<b>5.500</b>	<b>441.000</b>	<b>1.181.650</b>	<b>4.291.465.000</b>